



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

viņš

tu

es

mēs

tas

viņa

kas

viņi / viņas

jūs

kāpēc

kur

kas

kad

kurš

kā

tiešām

ja

tad

ne

jo

bet

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

viss

tas

šis

šeit

un

vai

labais

kreisais

tur

^M
rīts

^F
pēcpusdiena

tagad

^M
vakars

^M
rīts

^F
nakts

^F
stunda

^F
pusnakts

^M
pusdienlaiks

^F
diena

^F
sekunde

^F
minūte

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

M
gads

M
mēnesis

F
nedēļa

rīt

šodien

vakar

F
trešdiena

F
otrdiena

F
pirmdiena

F
sestdiena

F
piektdiena

F
ceturtdiena

M
vīrietis

F
sieviete

F
svētdiena

F
draudzene

M
draugs

F
mīlestība

M
sekss

M
skūpsts

M
draugs

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
zēns

F
meitene

M
bērns

F
māte

M
tētis

F
mamma

M
dēls

M
vecāki

M
tēvs

M
mazais brālis

F
mazā māsa

F
meita

M
vīrs

M
vecākais brālis

F
vecākā māsa

vienmēr

katrs

F
sieva

jau

atkal

īstenībā

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

vairāk

visvairāk

mazāk

ārā

ļoti

neviens

tuvu

tālu

iekšā

blakus

virs

zem

visi

atpakaļ

priekša

^M
pavasaris

citi

kopā

^F
ziema

^M
rudens

^F
vasara

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
marts

M
februāris

M
janvāris

M
jūnijs

M
maijs

M
aprīlis

M
septembris

M
augusts

M
jūlijs

M
decembris

M
novembris

M
oktobris

dienvidi

austrumi

ziemeļi

nekavējoties

bieži

rietumi

lai gan

pēkšņi

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

divi

viens

nulle

pieci

četri

trīs

astoņi

septiņi

seši

vienpadsmit

desmit

deviņi

četrpadsmit

trīspadsmit

divpadsmit

septiņpadsmit

sešpadsmit

piecpadsmit

divdesmit

deviņpadsmit

astoņpadsmit

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

divdesmit seši

divdesmit divi

divdesmit viens

trīsdesmit trīs

trīsdesmit viens

trīsdesmit

četrdesmit viens

četrdesmit

trīsdesmit septiņi

piecdesmit

četrdesmit astoņi

četrdesmit četri

piecdesmit deviņi

piecdesmit pieci

piecdesmit viens

sešdesmit divi

sešdesmit viens

sešdesmit

septiņdesmit viens

septiņdesmit

sešdesmit seši

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

astoņdesmit

septiņdesmit septiņi

septiņdesmit trīs

astoņdesmit astoņi

astoņdesmit četri

astoņdesmit viens

deviņdesmit pieci

deviņdesmit viens

deviņdesmit

simtu viens

viens simts

deviņdesmit deviņi

simtu piecdesmit viens

simtu desmit

simtu pieci

divi simti seši

divi simti divi

divi simti

trīs simti

divi simti sešdesmit divi

divi simti divdesmit

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

trīs simti trīsdesmit

trīs simti septiņi

trīs simti trīs

četri simti četri

četri simti

trīs simti septiņdesmit trīs

četri simti astoņdesmit četri

četri simti četrdesmit

četri simti astoņi

pieci simti deviņi

pieci simti pieci

pieci simti

seši simti

pieci simti deviņdesmit pieci

pieci simti piecdesmit

seši simti sešpadsmit

seši simti seši

seši simti viens

septiņi simti divi

septiņi simti

seši simti sešdesmit

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

septiņi simti septiņdesmit

septiņi simti divdesmit
septiņi

septiņi simti septiņi

astoņi simti astoņi

astoņi simti trīs

astoņi simti

deviņi simti

astoņi simti astoņdesmit

astoņi simti trīsdesmit astoņi

deviņi simti četrdesmit
deviņi

deviņi simti deviņi

deviņi simti četri

tūkstoš viens

viens tūkstotis

deviņi simti deviņdesmit

divi tūkstoši

tūkstoš divi simti trīsdesmit
četri

tūkstoš divpadsmit

divi tūkstoši trīs simti
četrdesmit pieci

divi tūkstoši divdesmit trīs

divi tūkstoši divi

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

četri tūkstoši

trīs tūkstoši trīs

trīs tūkstoši

pieci tūkstoši seši simti
septiņdesmit astoņi

pieci tūkstoši

četri tūkstoši četrdesmit
pieci

septiņi tūkstoši astoņi simti
deviņdesmit

septiņi tūkstoši

seši tūkstoši

deviņi tūkstoši

astoņi tūkstoši deviņi simti
viens

astoņi tūkstoši

desmit tūkstoši viens

desmit tūkstoši

deviņi tūkstoši deviņdesmit

četrdesmit četri tūkstoši

trīsdesmit tūkstoši trīs simti

divdesmit tūkstoši divdesmit

viens miljons

pieci simti tūkstoši

simts tūkstoši

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

septiņdesmit miljoni

desmit miljoni

seši miljoni

viens miljards

astoņi simti miljoni

simts miljoni

divdesmit miljardi

desmit miljardi

deviņi miljardi

viens triljons

trīs simti miljardi

simts miljardi

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

nākt

1, nāku, nāc, nāk, nācu

domāt

2, domāju, domā, domā, domāju

zināt

3, zinu, zini, zina, zināju

atrast

1, atrodu, atrodi, atrod, atradu

ņemt

1, ņemu, ņem, ņem, ņēmu

likt

1, lieku, liec, liek, liku

runāt

2, runāju, runā, runā, runāju

strādāt

2, strādāju, strādā, strādā, strādāju

klausīties

3, klausos, klausies, klausās, klausījos

palīdzēt

3, palīdzu, palīdz, palīdz, palīdzēju

patikt

1, patīku, patīc, patīk, patīku

dot

IRR, dodu, dod, dod, devu

gaidīt

3, gaidu, gaidi, gaida, gaidīju

zvanīt

3, zvanu, zvani, zvana, zvanīju

mīlēt

3, mīlu, mīli, mīl, mīlēju

aizvērt

1, aizveru, aizver, aizver, aizvēru

sēdēt

3, sēžu, sēdi, sēž, sēdēju

stāvēt

3, stāvu, stāvi, stāv, stāvēju

uzvarēt

3, uzvaru, uzvari, uzvar, uzvarēju

zaudēt

2, zaudēju, zaudē, zaudē, zaudēju

atvērt

1, atveru, atver, atver, atvēru

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

ieslēgt

1, ieslēdzu, ieslēdz, ieslēdz, ieslēdzu

dzīvot

2, dzīvoju, dzīvo, dzīvo, dzīvoju

mirt

1, mirstu, mirsti, mirst, miru

ievainot

2, ievainoju, ievaino, ievaino,
ievainoju

nogalināt

3, nogalinu, nogalini, nogalina,
nogalināju

izslēgt

1, izslēdzu, izslēdz, izslēdz, izslēdzu

dzert

1, dzeru, dzer, dzer, dzēru

skatīties

3, skatos, skaties, skatās, skatījos

pieskarties

1, pieskaros, pieskaries, pieskaras,
pieskāros

satikt

1, satieku, satiec, satiek, satiku

iet

IRR, eju, ej, iet, gāju

ēst

1, ēdu, ēd, ēd, ēdu

sekot

2, sekoju, seko, seko, sekoju

skūpstīt

3, skūpstu, skūpsti, skūpsta,
skūpstīju

derēt

3, deru, deri, der, derēju

jautāt

2, jautāju, jautā, jautā, jautāju

atbildēt

3, atbildu, atbildi, atbild, atbildēju

precēt

3, precu, precī, prec, precēju

spiest

1, spiežu, spied, spiež, spiedu

grūst

1, grūžu, grūd, grūž, grūdu

vilk

1, velku, velc, velk, vilku

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

cīnīties

3, cīnos, cīnies, cīnās, cīnījos

ķert

1, ķeru, ķer, ķer, ķēru

sist

1, situ, sit, sit, situ

lasīt

3, lasu, lasi, lasa, lasīju

skriet

1, skrienu, skrien, skrien, skrēju

mest

1, metu, met, met, metu

skaitīt

3, skaitu, skaiti, skaita, skaitīju

labot

2, laboju, labo, labo, laboju

rakstīt

3, rakstu, raksti, raksta, rakstīju

pirkt

1, pērku, pērc, pērk, pirku

pārdot

IRR, pārdodu, pārdod, pārdod, pārdevu

griezt

1, griežu, griez, griež, griezu

sapņot

2, sapņoju, sapņo, sapņo, sapņoju

mācīties

3, mācos, mācies, mācās, mācījos

maksāt

2, maksāju, maksā, maksā, maksāju

svinēt

3, svinu, svini, svin, svinēju

spēlēt

2, spēlēju, spēlē, spēlē, spēlēju

gulēt

3, guļu, guli, guļ, gulēju

šaut

1, šauju, šauj, šauj, šāvu

tīrīt

3, tīru, tīri, tīra, tīrīju

baudīt

3, baudu, baudi, bauda, baudīju

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

zagt

1, zogu, zodz, zog, zagu

uzbrukt

1, uzbrūku, uzbrūc, uzbrūk, uzbruku

aizsargāt

2, aizsargāju, aizsargā, aizsargā,
aizsargāju

lidot

2, lidoju, lido, lido, lidoju

glābt

1, glābju, glāb, glābj, glābu

degt

1, degu, dedz, deg, degu

kost

1, kožu, kod, kož, kodu

spert

1, speru, sper, sper, spēru

spļaut

1, spļauju, spļauj, spļauj, spļāvu

raudāt

3, raudu, raudi, raud, raudāju

smaržot

2, smaržoju, smaržo, smaržo,
smaržoju

elpot

2, elpoju, elpo, elpo, elpoju

smieties

1, smejos, smeijies, smejas, smējos

smaidīt

3, smaidu, smaidi, smaida, smaidīju

dziedāt

3, dziedu, dzied, dzied, dziedāju

strīdēties

3, strīdos, strīdies, strīdas, strīdējos

sarauties

1, saraujos, saraujies, saraujas,
sarāvos

augt

1, augu, audz, aug, augu

slēpt

1, slēpju, slēp, slēpj, slēpu

barot

2, baroju, baro, baro, baroju

dalīties

3, dalos, dalies, dalās, dalījos

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

lēkt

1, lecu, lec, lec, lēcu

peldēt

3, peldu, peldi, peld, peldēju

brīdināt

3, brīdinu, brīdini, brīdina, brīdināju

piegādāt

2, piegādāju, piegādā, piegādā,
piegādāju

rakt

1, roku, roc, rok, raku

celt

1, ceļu, cel, ceļ, cēlu

ceļot

2, ceļoju, ceļo, ceļo, ceļoju

vingrināties

3, vingrinu, vingrinies, vingrinās,
vingrinājos

meklēt

2, meklēju, meklē, meklē, meklēju

aizslēgt

1, aizslēdzu, aizslēdz, aizslēdz,
aizslēdzu

atvērt

1, atveru, atver, atver, atvēru

gleznot

2, gleznoju, glezno, glezno, gleznoju

gatavot

2, gatavoju, gatavo, gatavo,
gatavoju

lūgties

1, lūdzos, lūdzies, lūdzas, lūdzos

mazgāt

2, mazgāju, mazgā, mazgā, mazgāju

citēt

2, citēju, citē, citē, citēju

kliegt

1, kļiedzu, kļiedz, kļiedz, kļiedzu

vemt

1, vemju, vem, vemj, vēmu

pelnīt

3, pelnu, pelni, pelna, pelnīju

rēķināt

3, rēķinu, rēķini, rēķina, rēķināju

drukāt

2, drukāju, drukā, drukā, drukāju

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

maz

vecs
vecais, vecāks, visvecākais

jauns
jaunais, jaunāks, visjaunākais

pareizs
pareizais, pareizāks, vispareizākais

nepareizs
nepareizais, nepareizāks,
visnepareizākais

daudz

laimīgs
laimīgais, laimīgāks, vislaimīgākais

labs
labais, labāks, vislabākais

slikts
sliktais, sliktāks, vissliktākais

mazs
mazais, mazāks, vismazākais

garš
garais, garāks, visgarākais

īss
īsa, īsāks, visīsākais

jauns
jaunais, jaunāks, visjaunākais

skaists
skaistais, skaistāks, visskaistākais

liels
lielais, lielāks, vislielākais

melns

balts

vecs
vecais, vecāks, visvecākais

zaļš

zils

sarkans

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

ātrs

ātrais, ātrāks, visātrākais

lēns

lēnais, lēnāks, vislēnākais

dzeltens

godīgs

godīgais, godīgāks, visgodīgākais

negodīgs

negodīgais, negodīgāks,
visnegodīgākais

smieklīgs

smieklīgais, smieklīgāks,
vissmieklīgākais

bagāts

bagātais, bagātāks, visbagātākais

viegls

vieglais, vieglāks, visvieglākais

sarežģīts

sarežģītais, sarežģītāks,
vissarežģītākais

vājš

vājais, vājāks, visvājākais

stiprs

stiprais, stiprāks, visstiprākais

nabags

nabagais, nabagāks, visnabagākais

lepns

lepnais, lepnāks, vislepnākais

noguris

nogurušais

drošs

drošais, drošāks, visdrošākais

vesels

veselais, veselāks, visveselākais

slims

slimais, slimāks, visslimākais

paēdis

paēdušais

augsts

augstais, augstāks, visaugstākais

zems

zemais, zemāks, viszemākais

dusmīgs

dusmīgais, dusmīgāks,
visdusmīgākais

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

mīksts

mīkstais, mīkstāks, vismīkstākais

skābs

skābais, skābāks, visskābākais

salds

saldaiss, saldāks, vissaldākais

dumjš

dumjais, dumjāks, visdumjākais

piemīlīgs

piemīlīgais, piemīlīgāks,
vispiemīlīgākais

ciets

cietais, cietāks, viscietākais

garš

garais, garāks, visgarākais

aizņemts

aizņemtais, aizņemtāks,
visaizņemtākais

traks

trakais, trakāks, vistrakākais

pārsteigts

pārsteigtāis, pārsteigtāks,
vispārsteigtākais

noraizējies

īss

īsaiss, īsāks, visīsākais

gudrs

gudrais, gudrāks, visgudrākais

ļauts

ļautsais, ļaunāks, visļautākais

pieklājīgs

pieklājīgais, pieklājīgāks,
vispieklājīgākais

oranžs

karsts

karstais, karstāks, viskarstākais

auksts

aukstais, aukstāks, visaukstākais

rozā

brūns

pelēks

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

viegls

vieglais, vieglāks, visvieglākais

smags

smagais, smagāks, vissmagākais

garlaicīgs

garlaicīgais, garlaicīgāks, visgarlaicīgākais

izslāpis

izslāpušais

izsalcis

izsalkušais

vientuļš

vientuļais, vientuļāks, visvientuļākais

plakans

plakana, plakanāks, visplakanākais

stāvs

stāvais, stāvāks, visstāvākais

bēdīgs

bēdīgais, bēdīgāks, visbēdīgākais

dziļš

dziļais, dziļāks, visdziļākais

plašs

plašais, plašāks, visplašākais

šaurš

šaurais, šaurāks, visšaurākais

netīrs

netīrais, netīrāks, visnetīrākais

milzīgs

milzīgais, milzīgāks, vismilzīgākais

seklš

seklais, seklāks, visseklākais

tukšš

tukšais, tukšāks, vistukšākais

pilns

pilnais, pilnāks, vispilnākais

tīrs

tīrais, tīrāks, vistīrākais

seksīgs

seksīgais, seksīgāks, visseksīgākais

lēts

lētais, lētāks, vislētākais

dārgs

dārgais, dārgāks, visdārgākais

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

devīgs

devīgais, devīgāks, visdevīgākais

drosmīgs

drosmīgais, drosmīgāks,
visdrosmīgākais

slinks

slinkais, slinkāks, visslinkākais

skaļš

skaļais, skaļāks, visskaļākais

sausš

sausais, sausāks, vissausākais

slapjš

slapjais, slapjāks, visslapjākais

lietains

lietainais, lietaināks, vislietainākais

saulains

saulainais, saulaināks,
vissaulainākais

mierīgs

mierīgais, mierīgāks, vismierīgākais

mākoņains

mākoņainais, mākoņaināks,
vismākoņainākais

miglains

miglainais, miglaināks,
vismiglainākais

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

F
skriešana

M
teniss

F
vingrošana

M
futbols

M
golfs

F
riteņbraukšana

F
niršana

F
peldēšana

M
basketbols

M
triatlons

M
maratons

M
pārgājiens

M
bokss

F
svarcelšana

M
galda teniss

M
snovbords

F
daiļslidošana

M
badmintons

M
hokejs

F
distanču slēpošana

F
slēpošana

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

^M
pludmales volejbols

^F
rokasbumba

^M
volejbols

^M
beisbols

^M
krikets

^M
regbijs

^F
daiļlēcšana

^M
ūdenspolo

^M
amerikāņu futbols

^F
airēšana

^F
burāšana

^M
sērfings

^F
izpletņlēcšana

^F
dejas

^F
joga

^M
boulings

^M
pokers

^M
šahs

^M
balets

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
zirgs

F
govs

F
cūka

M
pērtiķis

F
aīta

M
suns

F
vista

M
lācis

M
kaķis

F
bite

M
tauriņš

F
pīle

F
čūska

M
zirneklis

F
zivs

M
trusis

F
pele

M
tīģeris

M
zilonis

M
ēzelis

F
lauva

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
ods

F
vabole

M
balodis

M
valis

F
skudra

F
muša

M
gliemezis

M
delfins

F
haizivs

M
polārlācis

F
panda

F
varde

M
ķengurs

F
koala

M
vilks

M
nīlzirgs

F
lapsa

F
žirafe

M
gulbis

M
krauklis

M
sikspārnis

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
pingvīns

F
pūce

F
kaija

F
spāre

M
kāpurs

M
papagailis

M
jūraszirdziņš

M
astoņkājis

M
kalmārs

M
krabis

F
medūza

M
ronis

M
krokodils

M
sauszemes bruņurupucis

M
dinozaurs

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

F
Amerika

F
Āzija

F
Eiropa

F
Spānija

F
Apvienotā Karaliste

F
Āfrika

F
Francija

F
Itālija

F
Šveice

F
Singapūra

F
Taizeme

F
Vācija

F
Izraēla

F
Japāna

F
Krievija

F
Amerikas Savienotās Valstis

F
Ķīna

F
Indija

F
Čīle

F
Kanāda

F
Meksika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

^F
Dienvidāfrika

^F
Argentīna

^F
Brazīlija

^F
Lībija

^F
Maroka

^F
Nigērija

^F
Ēģipte

^F
Alžīrija

^F
Kenija

^F
Austrālija

^F
Jaunzēlande

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
mats

M
deguns

F
galva

F
acs

F
auss

F
mute

F
sirds

F
pēda

F
plauksta

M
dibens

M
kakls

F
smadzenes

F
kāja

M
celis

M
plecs

F
krūts

M
vēders

F
roka

F
mēle

M
zobs

F
mugura

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

M
kājas pirksts

M
pirksts

F
lūpas

F
aknas

F
plauša

M
kuņģis

F
zarna

F
niere

M
nervs

M
vaigs

M
zods

F
piere

M
mazais pirkstiņš

M
īkšķis

F
bārda

M
rādītājpirksts

M
vidējais pirksts

M
zeltnešis

M
mugurkauls

M
papēdis

M
nags

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

M
skelets

M
kauls

M
muskulis

M
urīnpūslis

M
skriemelis

F
riba

F
maksts

F
artērija

F
vēna

M
sēklinieks

M
dzimumloceklis

F
sperma

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
vannas istaba

F
virtuve

F
durvis

M
dārzs

F
guļamistaba

F
dzīvojamā istaba

M
pagrabs

F
siena

F
garāža

M
jumts

F
kāpnes

F
tualete

F
tase

M
nazis

M
logs

F
krūze

M
šķivis

F
glāze

M
rakstāmgalds

F
bļoda

F
miskaste

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

F
duša

M
spogulis

F
gulta

M
pulkstenis

F
bilde

M
dīvāns

M
kaimiņš

M
krēsls

M
galds

M
bēniņi

M
balkons

M
lifts

M
irbulītis

F
koka karote

M
skurstenis

F
dakša

F
karote

M
galda piederumi

F
panna

M
katls

M
smēļamais kauss

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

M
aizkari

M
grāmatu plaukts

F
spuldze

F
sega

M
spilvens

M
matracis

M
drēbju skapis

F
atvilktnē

M
plaukts

M
svāri

F
slota

M
spainis

M
vannas dvieļi

F
vanna

M
veļas grozs

M
dvieļi

M
tualetes papīrs

F
 ziepes

F
pastkastīte

F
trepes

F
izlietne

hàng rào

M
žogs

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

M
piens

M
siers

F
ola

M
kauls

F
gaļa

F
zivs

M
cukurs

F
maize

F
eļļa

F
kūka

F
konfekte

F
šokolāde

F
tēja

F
kafija

M
ūdens

M
salāti

M
vīns

M
alus

F
brokastis

M
saldais ēdiens

F
zupa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
pica

F
vakariņas

F
pusdienas

M
jogurts

M
sviests

M
saldējums

M
šķiņķis

M
lasis

M
tuncis

F
tītara gaļa

F
desa

M
bekons

F
cūkgaļa

F
liellopa gaļa

F
vistas gaļa

F
sēne

M
ķīrbis

F
jēra gaļa

M
puravs

M
ķiploks

F
trifele

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

^M
saldais kartupelis

^M
baklažāns

^M
ingvers

^M
čili

^M
gurķis

^M
burkāns

^M
kartupelis

^M
sīpols

^F
paprika

^M
brokolis

^M
kāposts

^M
ziedkāposts

^M
bambuss

^M
spināti

^M
lapu salāti

^M
zirnis

^F
selerija

^F
kukurūza

^M
ābols

^M
bumbieris

^F
pupa

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
datele

F
vīģe

F
olīva

M
lazdu rieksts

F
mandele

M
kokosrieksts

M
mango

M
banāns

M
zemesrieksts

M
ananass

M
avokado

M
kivi

F
melone

F
vīnoga

M
arbūzs

F
zemene

F
mellene

F
avene

F
aprikoze

F
plūme

M
ķirsis

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

M
greipfrūts

M
citrons

M
persiks

F
piparmētra

M
tomāts

M
apelsīns

F
vaniļa

M
kanēlis

F
citronzāle

M
karijs

M
pipars

M
sāls

M
etiķis

M
tofu

F
tabaka

M
milti

M
sojas piens

F
nūdele

M
kvieši

F
auzas

M
rīsi

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M
medus

M
rieksts

F
soja

F
pankūka

F
košļājamā gumija

M
ievārījums

M
mafins

M
pudiņš

M
cepums

F
apelsīnu sula

M
enerģijas dzēriens

M
virtulis

F
kola

M
piena kokteilis

F
ābolu sula

M
rums

M
kokteilis

F
karstā šokolāde

F
ēdienkarte

M
degvīns

M
viskijs

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

M
suši

M
spageti

F
jūras veltes

M
vistas spārniņi

M
čipsi

M
popkorns

F
majonēze

F
sinepes

M
frī kartupeļi

M
hotdogs

F
sviestmaize

F
tomātu mērce

M
burgers

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

^M
mājas darbs

^F
bibliotēka

^F
grāmata

^F
zinātne

^F
stunda

^M
eksāmens

^F
pildspalva

^F
māksla

^F
vēsture

^M
otrais

^M
pirmais

^M
zīmulis

^F
pētniecība

^M
ceturtais

^M
trešais

^F
vārdnīca

^M
sporta laukums

^M
grāds

^F
ģeometrija

^F
klade

^M
semestris

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

^F
ekonomika

^F
filozofija

^F
politika

^F
matemātika

^F
bioloģija

^M
sports

^F
ķīmija

^F
literatūra

^F
ģeogrāfija

^F
dzēšgumija

^M
līnēls

^F
fizika

^F
līme

^F
līmlente

^F
šķēres

trīs procenti

^F
saspraude

^F
lodišu pildspalva

^M
kubikmetrs

nulle procentu

simts procenti

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
metrs

F
jūdze

M
kvadrātmets

M
decimets

M
centimets

M
milimets

F
reizināšana

F
atņemšana

F
saskaitīšana

M
tilpums

M
laukums

F
dalīšana

M
trijstūris

M
kvadrāts

M
taisnstūris

M
mililitrs

M
litrs

M
aplis

M
grams

M
kilograms

F
tonna

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

F
piltuve

M
mikroskops

M
magnēts

F
lekcija

F
laboratorija

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
dimants

F
uguns

M
pelni

F
zvaigzne

F
saule

M
mēness

M
ezers

M
krasts

F
planēta

M
paugurs

M
tuksnesis

M
mežs

F
ieleja

F
upe

M
akmens

M
okeāns

F
sala

M
kalns

M
sniegš

M
ledus

F
jūra

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

M
vējš

M
lietus

F
vētra

F
roze

F
zāle

M
koks

F
augšne

M
metāls

F
puķe

F
smiltis

F
ogle

F
lava

M
satelīts

F
raķete

M
māls

M
kontinents

M
asteroīds

F
galaktika

M
Ziemeļpols

M
Dienvidpols

M
ekvators

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
ala

M
lietus mežs

M
straits

M
šļūdonis

M
krasts

M
ūdenskritums

M
vulkāns

M
krāteris

F
zemestrīce

F
migla

M
plūdi

F
atmosfēra

M
zibens

M
pērkons

F
varavīksne

M
taifūns

F
temperatūra

M
negaiss

M
zars

M
mākonis

F
viesuļvētra

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

M
stumbrs

F
sakne

F
lapa

M
oglekļa dioksīds

F
plastmasa

F
sēkla

M
skābeklis

M
dzelzs

M
atoms

M
sudrabs

M
zelts

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

M
vilciens

M
autobuss

F
automašīna

F
lidmašīna

F
autobusa pietura

F
vilciena stacija

M
velosipēds

F
kravas automašīna

M
kuģis

M
luksofors

M
taksometrs

M
motocikls

M
akumulators

M
ceļš

F
autostāvvietā

F
stūre

M
drošības spilvens

M
dzinējs

M
aizmugurējais bagāžnieks

F
riepa

F
drošības josta

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

M
metro

F
biļešu kase

M
biļešu automāts

M
tramvajs

F
lokomotīve

M
ātrgaitas vilciens

F
lidosta

M
mikroautobuss

M
skolas autobuss

F
pirmā klase

M
helikopters

F
aviokompānija

F
glābšanas veste

F
biznesa klase

F
ekonomiskā klase

M
kruīza kuģis

F
zemūdene

M
kontainers

M
prāmis

F
jahta

M
konteinerkuģis

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

M
radars

F
glābšanas laiva

F
osta

F
degvielas uzpildes stacija

M
trotuārs

M
ielu apgaismojums

M
sastrēgums

F
gājēju pāreja

M
būvlaukums

M
ekskavators

M
tanks

F
automaģistrāle

M
motorolleris

F
piekabe

M
traktors

M
trošu vagoniņš

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

F
māja

F
skola

F
slimnīca

M
lielveikals

M
tirgus

M
rēķins

F
ferma

F
universitāte

M
dzīvoklis

M
bārs

M
restorāns

F
baznīca

F
tualete

M
parks

F
sporta zāle

F
polīcija

F
ātrā palīdzība

F
karte

F
priekšpilsēta

F
valsts

M
ugunsdzēsēji

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M
iepirkšanās centrs

F
garantija

M
ciems

F
pils

M
debesskrāpis

F
aptieka

M
templis

F
sinagoga

F
vēstniecība

M
rātsnams

F
mošeja

F
rūpnīca

M
nakts klubs

F
strūklaka

M
pasts

M
futbola stadions

M
golfa laukums

M
sols

F
tūrisma informācija

M
tenisa korts

M
peldbaseins

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồng cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
muzejs

F
mākslas galerija

M
kazino

M
akvārijs

M
suvenīrs

M
nacionālais parks

M
akvaparks

M
amerikāņu kalniņi

M
ūdens slidkalniņš

F
avārijas izeja

M
rotaļu laukums

M
zoo dārzs

M
policijas iecirknis

M
ugunsdzēsamais aparāts

F
ugunsgrēka trauksme

F
galvaspilsēta

M
reģions

M
štats

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
operācija

M
pacients

M
nelaimes gadījums

M
klepus

M
drudzis

F
tablete

F
uzgaidāmā telpa

F
intensīvās terapijas nodaļa

F
neatliekamās medicīniskās
palīdzības telpa

M
derīguma termiņš

F
miega zāles

M
aspirīns

M
blakusefekts

M
klepus sīrups

F
deva

F
kapsula

M
pulveris

M
insulīns

F
antibiotikas

M
pretsāpju līdzeklis

M
vitamīns

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

F
sirdstrieka

M
vīruss

F
baktērija

M
insults

M
diabēts

F
caureja

F
gripa

M
vēzis

F
astma

M
iekšais kakls

M
saules apdegums

F
zobu sāpes

F
alerģija

F
infekcija

F
vēdersāpes

F
šļirce

F
galvassāpes

M
krampji

F
ultraskaņas iekārta

M
rentgena uzņēmums

M
kruķis

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

M
ģipsis

M
ratīņkrēsls

M
plāksteris

M
ārkārtas gadījums

M
ievainojums

M
pulss

M
lūzums

M
apdegums

M
smadzeņu satricinājums

M
grūtniecības tests

F
kontracepcijas tablete

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
policists

F
medmāsa

M
ārsts

M
detektīvs

M
kapteinis

M
prezidents

M
skolotājs

M
profesors

M
pilots

M
asistents

F
sekretāre

M
advokāts

M
pavārs

M
vadītājs

M
tiesnesis

F
modele

M
autobusa vadītājs

M
taksometra vadītājs

M
farmaceits

M
premjerministrs

M
mākslinieks

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
uzņēmējs

M
zobārsts

M
ugunsdzēsējs

F
stjuarte

M
programmētājs

M
politiķis

M
arhitekts

F
bērnudārza audzinātāja

M
zinātnieks

M
prokurors

M
konsultants

M
grāmatvedis

M
saimnieks

M
miesassargs

M
ģenerāldirektors

M
karavīrs

M
apsargs

M
viesmīlis

M
santehniķis

M
apkopējs

M
zvejnieks

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

M
administrators

M
lauksaimnieks

M
elektriķis

M
frizieris

M
kasieris

M
pastnieks

M
fotogrāfs

M
žurnālists

M
autors

M
mūziķis

M
dziedātājs

M
pludmales glābējs

M
treneris

M
reportieris

M
aktieris

M
tiesnesis

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
stress

M
birojs

F
nauda

F
nodaļa

M
personāls

F
apdrošināšana

F
vēstule

F
adrese

F
alga

F
e-pasta adrese

M
url

M
telefona numurs

M
paraksts

M
e-pasts

F
tīmekļa vietne

M
klients

F
peļņa

M
zaudējumi

F
parole

F
kredītkarte

F
summa

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F
sapulču telpa

M
nodoklis

M
bankomāts

F
personāla nodaļa

F
IT

F
vizītkarte

M
mārketing

F
grāmatvedība

F
juridiskā nodaļa

M
darba devējs

M
kolēģis

F
pārdošana

F
prezentācija

F
piezīme

M
darbinieks

M
projektors

M
zīmogs

F
mape

F
aploksne

F
pastmarka

F
paka

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
birža

F
investīcija

F
pārlūkprogramma

M
procenti

F
monēta

F
banknote

M
bankas konts

M
konta numurs

M
aizdevums

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

M
fotoaparāts

M
televizors

M
telefons

M
gaisa kondicionieris

M
ventilators

M
radio

M
putekļu sūcējs

M
tosteris

M
kafijas automāts

F
trauku mazgājamā mašīna

F
tējkanna

M
fēns

F
mikroviļņu krāsns

F
cepeškrāsns

F
plīts

M
tālvadības pults

F
veļas mašīna

M
ledusskapis

F
tastatūra

F
pele

F
austiņas

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
skeneris

F
USB zibatmiņa

M
cietais disks

M
klēpjdatōrs

M
ekrāns

M
printeris

M
skaļrunis

M
robots